

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

**Báo cáo tài chính
cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 08
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	9 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 15
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	16 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Đức Lam

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 4 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tên giao dịch : RDP JSC

Mã cổ phiếu : RDP

Vốn điều lệ: 115.000.000.000 VNĐ

Điện thoại: 08.9692272-9606642

Fax: 08.9692843

Email : rangdong1@hcm.vnn.vn

Website: www.rdpplastic.vn

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không sản xuất vật liệu nhựa, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở); Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn nhà hàng tại trụ sở); Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn

mức, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			383,589,119,145	349,743,493,873
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	9,991,720,412	6,903,123,074
1. Tiền	111		9,991,720,412	6,903,123,074
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		135,189,800,679	117,063,821,891
1. Phải thu của khách hàng	131		115,998,318,859	95,802,958,455
2. Trả trước cho người bán	132		20,990,327,441	23,144,002,967
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	900,077,339	785,783,429
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,698,922,960)	(2,698,922,960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	227,473,398,380	212,848,057,694
1. Hàng tồn kho	141		235,044,966,532	220,419,625,846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,571,568,152)	(7,571,568,152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,934,199,674	12,928,491,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	3,367,746,553	2,383,586,355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,441,736,156	7,075,552,805
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1,515,473,629
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	3,124,716,965	1,983,878,426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207,765,498,395	211,862,664,426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602,025,192	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		197,671,881,662	201,689,503,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	158,224,076,694	160,291,706,685
- Nguyên giá	222		354,224,087,926	349,496,707,842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196,000,011,232)	(189,205,001,157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,029,994,947	7,088,688,540
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(963,763,230)	(905,069,637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	32,417,810,021	34,309,108,387
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7,859,135,864	7,907,345,507
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,204,276,876)	(1,156,067,233)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1,186,396,520	1,186,396,520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		446,059,157	477,393,595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	446,059,157	477,393,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591,354,617,540	561,606,158,299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		386,863,990,492	362,132,529,920
I. Nợ ngắn hạn	310		346,375,848,427	321,644,387,855
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	233,751,834,238	203,593,624,242
2. Phải trả cho người bán	312		85,388,882,941	77,929,900,918
3. Người mua trả tiền trước	313		4,709,748,285	7,833,957,725
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	3,175,070,657	8,270,245,592
5. Phải trả người lao động	315		10,030,542,637	13,664,390,084
6. Chi phí phải trả	316	V.16	5,694,719,423	7,353,961,356
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	3,747,068,507	2,661,486,199
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(122,018,261)	336,821,739
II. Nợ dài hạn	330		40,488,142,065	40,488,142,065
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	39,886,116,873	39,886,116,873
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204,490,627,047	199,473,628,379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	204,490,627,047	199,473,628,379
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,673,190,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,086,794,669	19,086,794,669
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,825,578,649	3,825,578,649
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39,992,850,774	34,975,852,106
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591,354,617,539	561,606,158,299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4,979,886,768	3,783,353,077
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		224,334,618	224,334,618
5. Ngoại tệ các loại - USD			
- USD		21,474.92	27,061.15
- EUR		8,853.18	12,217.70

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	228,096,602,708	195,905,157,906	228,096,602,708	195,905,157,906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	942,724,576	2,031,995,228	942,724,576	2,031,995,228
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	227,153,878,132	193,873,162,678	227,153,878,132	193,873,162,678
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	201,624,401,464	167,625,745,630	201,624,401,464	167,625,745,630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,529,476,668	26,247,417,048	25,529,476,668	26,247,417,048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	187,556,768	160,869,482	187,556,768	160,869,482
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5,807,207,715	5,333,643,023	5,807,207,715	5,333,643,023
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,649,973,493	5,061,908,471	5,649,973,493	5,061,908,471
8. Chi phí bán hàng	24		7,264,673,824	6,647,027,199	7,264,673,824	6,647,027,199
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,497,296,670	8,564,231,621	6,497,296,670	8,564,231,621
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,147,855,227	5,863,384,687	6,147,855,227	5,863,384,687
11. Thu nhập khác	31	VI.7	156,363,636	845,186	156,363,636	845,186
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	3,772,509	-	3,772,509
13. Lợi nhuận khác	40		156,363,636	(2,927,323)	156,363,636	(2,927,323)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,304,218,863	5,860,457,364	6,304,218,863	5,860,457,364
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	1,576,054,716	1,465,114,341	1,576,054,716	1,465,114,341
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(288,834,521)	-	(288,834,521)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,016,998,668	4,395,343,023	5,016,998,668	4,395,343,023
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	436.26	382.20	436.26	382.20

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng


Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc




Hồ Đức Lam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6,304,218,862	5,860,457,364
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6,901,913,311	6,806,592,964
- Các khoản dự phòng	3		-	125,527,532
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(310,736,579)	(97,987,046)
- Chi phí lãi vay	6		5,649,973,493	5,061,908,471
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		18,545,369,087	17,756,499,285
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(19,954,452,154)	(26,272,119,992)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,625,340,686)	26,995,148,078
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,472,758,252	13,112,320,674
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,055,625,979	2,559,712,434
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,649,973,493)	(5,197,318,250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,879,511,667)	(238,569,778)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,798,473,366	1,566,307,231
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,237,051,315)	30,281,979,682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,684,457,922)	(20,838,225,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		156,363,636	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2013	Quý 1/2012
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,372,943	97,987,046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,373,721,343)	(20,740,238,551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	3,503,566,956
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174,140,777,464	120,333,792,199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,982,567,468)	(123,859,386,318)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(458,840,000)	(15,255,566,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29,699,369,996	(15,277,594,119)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,088,597,338	(5,735,852,988)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6,903,123,074	16,041,611,362
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	611,871,290.00
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		9,991,720,412	10,917,629,664

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đắc Hải

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	803,512,801	1,293,850,715
Tiền gửi ngân hàng	9,188,207,611	5,609,272,359
Cộng	9,991,720,412	6,903,123,074

2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	237,061,021	39,246,231
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	663,016,318	746,537,198
Cộng	900,077,339	785,783,429

3 Hàng tồn kho

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	5,354,315,150
Nguyên liệu, vật liệu	176,682,579,747	144,793,166,293
Công cụ, dụng cụ	206,471,351	212,220,787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,285,005,114	11,522,199,053
Thành phẩm	42,865,923,710	54,458,155,198
Hàng hóa	4,901,495,778	3,967,167,372
Hàng gửi đi bán	103,490,832	112,401,993
Cộng giá gốc hàng tồn kho	235,044,966,532	220,419,625,846
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,571,568,152)	(7,571,568,152)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	227,473,398,380	212,848,057,694

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ	3,367,746,553	2,007,244,674
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	376,341,681
Cộng	3,367,746,553	2,383,586,355
5 Tài sản ngắn hạn khác		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3,124,716,965	1,983,878,426
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
Cộng	3,124,716,965	1,983,878,426
6 Phải thu dài hạn khác		
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
Cộng	602,025,192	602,025,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50,021,692,037	281,127,893,015	12,259,014,105	6,088,108,685	349,496,707,842
Số tăng trong kỳ	1,848,372,274	2,197,407,708	-	681,600,102	4,727,380,084
- Mua sắm mới	1,848,372,274	2,197,407,708	-	681,600,102	4,727,380,084
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51,870,064,311	283,325,300,723	12,259,014,105	6,769,708,787	354,224,087,926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,206,813,573	156,981,199,156	6,613,007,511	3,403,980,917	189,205,001,157
Số tăng trong kỳ	583,912,282	5,745,049,857	273,984,984	192,062,952	6,795,010,075
- Khấu hao trong kỳ	583,912,282	5,745,049,857	273,984,984	192,062,952	6,795,010,075
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22,790,725,855	162,726,249,013	6,886,992,495	3,596,043,869	196,000,011,232
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	27,814,878,464	124,146,693,859	5,646,006,594	2,684,127,768	160,291,706,685
Tại ngày cuối kỳ	29,079,338,456	120,599,051,710	5,372,021,610	3,173,664,918	158,224,076,694

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/03/2013	01/01/2013
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:		105,875,995,523
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	55,088,646,288	40,775,676,188
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	577,060,199	328,009,438	905,069,637
Tăng trong kỳ	38,888,253	19,805,340	58,693,593
- Khấu hao trong kỳ	38,888,253	19,805,340	58,693,593
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	615,948,452	347,814,778	963,763,230
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	6,889,484,398	199,204,142	7,088,688,540
Tại ngày cuối kỳ	6,850,596,145	179,398,802	7,029,994,947

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/03/2013

01/01/2013

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	30,845,680,431	30,858,982,235
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5,559,339,878	5,559,339,878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Công trình xây dựng khác	45,454,546	58,756,350
Mua sắm tài sản cố định	1,572,129,590	3,450,126,152
Cộng	32,417,810,021	34,309,108,387

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,156,067,233
Tăng trong kỳ	48,209,643
Số dư cuối kỳ	1,204,276,876
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	7,907,345,507
Tại ngày cuối kỳ	7,859,135,864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu		1,186,396,520	1,186,396,520
Trong đó:	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
Cộng		1,186,396,520	1,186,396,520
12 Chi phí trả trước dài hạn		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng			
Công cụ, dụng cụ		301,780,281	393,880,050
Chi phí thuê văn phòng		-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác		144,278,876	83,513,545
Cộng		446,059,157	477,393,595
14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn		31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Vay ngắn hạn		216,835,443,985	181,040,475,100
Trong đó:			
Vay Ngân hàng		216,835,443,985	180,940,475,100
Vay đối tượng khác		-	100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả		16,916,390,253	22,553,149,142
Cộng		233,751,834,238	203,593,624,242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	19,222,438,133	VND	19,222,438,133	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình tây	27,125,641,784	VND	27,125,641,784	Tài sản
Ngân hàng HSBC	61,295,608,605	VND	61,295,608,605	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	1,032,450.73	USD	21,521,546,316	Hàng tồn kho
Ngân hàng ANZ	17,582,006,560	VND	17,582,006,560	Tín chấp- Tồn kho
Ngân hàng ANZ	322,980.00	USD	6,722,492,664	Tín chấp- Tồn kho
Ngân hàng Eximbank	372,351.67	USD	7,721,536,624	Tín chấp
Ngân hàng Eximbank	39,631,119,311.00	VND	39,631,119,311	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	15,887,546,567.00	VND	15,887,546,567	Tài sản
Cộng			216,709,936,564	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	834,188,427	VND	834,188,427	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	155,358.00	USD	3,239,174,096	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	2,385,543,000	VND	2,385,543,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	500,971.10	USD	10,451,390,748	Tài sản
Cộng			16,910,296,271	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	3,791,702	13,788,335
Thuế xuất nhập khẩu	54,656,621	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,610,265,289	7,939,159,731
Thuế thu nhập cá nhân	256,357,045	317,297,526
Thuế đất	250,000,000	-
Cộng	3,175,070,657	8,270,245,592

16 Chi phí phải trả

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay	686,188,545	605,408,311
Chi phí phải trả khác	5,008,530,878	6,748,553,045
Cộng	5,694,719,423	7,353,961,356

17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	819,287,369	1,380,215,608
BHXXH, BHYT, BHTN	570,317,027	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành	266,152,757	266,152,757
Cổ tức phải trả	70,210,850	70,210,850
Phải trả khác	1,991,100,504	914,906,984
Cộng	3,747,068,507	2,661,486,199

18 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	39,886,116,873	39,886,116,873
Cộng	39,886,116,873	39,886,116,873

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Tương đương VND	Tư liệu được đảm bảo khoản
Ngân hàng	(a)	2,875,161,264 VND	2,875,161,264	Tài sản
Eximbank	(b)	465,317.00 USD	9,706,512,620	Tài sản
Ngân hàng TM	(c)	3,471,282,000 VND	3,471,282,000	Tài sản
CP Á Châu	(d)	1,142,529.29 USD	23,833,160,989	Tài sản
Cộng			39,886,116,873	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau
	chủ sở hữu	phần	chủ sở hữu	giá	phát triển	tài chính	thuế chưa phân
							phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	(611,871,290)	16,459,119,452	2,949,686,910	20,680,712,186
Lãi trong năm trước							31,050,490,355
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,627,675,217		(2,627,675,217)
Trích quỹ dự phòng tài chính						875,891,739	(875,891,739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1,751,783,478)
Chia cổ tức năm trước							(11,500,000,000)
Tăng /(giảm) khác năm trước				611,871,290			-
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	19,086,794,669	3,825,578,649	34,975,852,107
Lãi trong kỳ							5,016,998,667
Trích quỹ đầu tư phát triển							-
Trích quỹ dự phòng tài chính							-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							
Chia cổ tức							
Tăng /(giảm) khác trong kỳ							
Số dư cuối kỳ	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	-	19,086,794,669	3,825,578,649	39,992,850,775

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	Tỷ lệ	01/01/2013	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62,336,820,000	54.21%	62,336,820,000	54.21%
Các cổ đông khác	52,663,180,000	45.79%	52,663,180,000	45.79%
Cộng	115,000,000,000	100%	115,000,000,000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,500,000	11,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228,096,602,708	195,905,157,906
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	227,885,454,681	195,700,374,567
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	211,148,027	204,783,339
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	942,724,576	2,031,995,228
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	23,625,990	41,443,678
- Giảm giá hàng bán	20,319,000	121,248,980
- Hàng bán bị trả lại	898,779,586	1,869,302,570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227,153,878,132	193,873,162,678
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	226,942,730,105	193,668,379,339
- Doanh thu thuần dịch vụ	211,148,027	204,783,339

4 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	201,624,401,464	167,625,745,630
Cộng	201,624,401,464	167,625,745,630

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	154,372,943	97,987,046
Lãi chênh lệch tỷ giá	33,183,825	62,882,436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	187,556,768	160,869,482

6 Chi phí tài chính

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5,649,973,493	5,061,908,471
Lỗ chênh lệch tỷ giá	157,234,222	271,734,552
Cộng	5,807,207,715	5,333,643,023

7 Thu nhập khác

	Quý I/2013	Quý I/2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	156,363,636	-
Thu khác	-	845,186
Cộng	156,363,636	845,186

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5,016,998,668	4,395,343,023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5,016,998,668	4,395,343,023
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,500,000	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	436	382

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	155,579,664,798
Chi phí nhân công	16,561,141,254
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,901,913,311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,299,463,699
Chi phí khác bằng tiền	2,604,307,260
Cộng	188,946,490,322

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	383,174,090
Cộng	383,174,090

2. Thông tin báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 như sau:

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa vụ	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	226,942,730,105	211,148,027	227,153,878,132
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Giá vốn	201,624,401,464	-	201,624,401,464
Lợi nhuận gộp	25,318,328,641	211,148,027	25,529,476,668
Chi phí bán hàng & CPQL			13,761,970,494
Kết quả hoạt động kinh doanh			11,767,506,174
Doanh thu tài chính			187,556,768
Chi phí tài chính			5,807,207,715
Thu nhập khác			156,363,636
Chi phí khác			-
CP thuế TNDN			1,576,054,716
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			288,834,521
Tổng lợi nhuận sau thuế			5,016,998,668

Đơn vị tính: VND

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 như sau:

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa vụ	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	193,668,379,339	204,783,339	193,873,162,678
Giá vốn	167,625,745,630	-	167,625,745,630
Lợi nhuận gộp	26,042,633,709	204,783,339	26,247,417,048
Chi phí bán hàng & CPQL			15,211,258,820
Kết quả hoạt động kinh doanh			11,036,158,228
Doanh thu tài chính			160,869,482
Chi phí tài chính			5,333,643,023
Thu nhập khác			845,186
Chi phí khác			3,772,509
CP thuế TNDN			1,465,114,341
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			4,395,343,023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	9,991,720,412	6,903,123,074	9,991,720,412	6,903,123,074
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114,801,498,430	94,491,844,116	114,801,498,430	94,491,844,116
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	125,979,615,362	102,581,363,710	125,979,615,362	102,581,363,710
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	93,825,652,299	79,813,196,701	93,825,652,299	79,813,196,701
Chi phí phải trả	787,756,395	7,353,961,356	787,756,395	7,353,961,356
Các khoản vay	273,637,951,111	243,479,741,115	273,637,951,111	243,479,741,115
Cộng	368,251,359,805	330,646,899,172	368,251,359,805	330,646,899,172

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/03/2013 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012 và vào ngày 31/03/2013, như sau:

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	211,976,935,305	191,679,753,339
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	-	105,875,995,523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6,850,596,145	6,889,484,398
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30,800,225,885	30,800,225,885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7,859,135,864	7,907,345,507
Cộng	257,486,893,199	343,152,804,652

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	327,763,217,740	40,488,142,065	368,251,359,805
Các khoản vay	233,751,834,238	39,886,116,873	273,637,951,111
Phải trả người bán	85,388,882,941	-	85,388,882,941
Phải trả khác	7,834,744,166	602,025,192	8,436,769,358
Chi phí phải trả	787,756,395	-	787,756,395
Số đầu kỳ này	290,158,757,107	40,488,142,065	330,646,899,172
Các khoản vay	203,593,624,242	39,886,116,873	243,479,741,115
Phải trả người bán	77,929,900,918	-	77,929,900,918
Phải trả khác	1,281,270,591	602,025,192	1,883,295,783
Chi phí phải trả	7,353,961,356	-	7,353,961,356

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 04 năm 2013